

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

## MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. D	11. A	16. A	21. C	26. B	36. music department
2. B	7. B	12. B	17. unhealthy	22. A	27. C	37. cultural
3. D	8. C	13. A	18. preservation	23. D	28. A	38. musical instruments
4. C	9. D	14. C	19. have taken	24. A	29. A	39. promote
5. B	10. C	15. B	20. holding	25. D	30. A	40. convinced

31. The rain was too heavy for you to go swimming.
32. It is critical thinking skills that higher education can help students develop.
33. Would you mind telling me if all your teachers have professional teaching qualifications?
34. Students have to work and study more efficiently.
35. Nam decided to go to medical school because of wanting to become a surgeon.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. A

**Kiến thức:** Phát âm “u”**Giải thích:**

- A. culture /'kʌl.tʃər/
- B. student /'stu:.dənt/
- C. institution /,ɪn.stɪ'tʃu:.ʃən/
- D. university /,ju:.nɪ'vɜ:.sə.ti/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /u:/.

Chọn A

## 2. B

**Kiến thức:** Phát âm “a”**Giải thích:**

- A. landscape /'lænd.skeɪp/
- B. ancient /'em.ʃənt/
- C. graduate /'grædʒ.u.ɪt/
- D. bachelor /'bætʃ.əl.ər/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn B

## 3. D

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

- A. entry /'en.tri/
- B. student /'stu:.dɛnt/
- C. country /'kʌn.tri/
- D. advice /əd'vaɪs/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

#### 4. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

- A. management /'mæn.ɪdʒ.mənt/
- B. doctorate /'dɒk.tər.ɪt/
- C. advantage /əd'væntɪdʒ/
- D. confidence /'kɒn.fɪ.dəns/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

#### 5. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. river (n): sông
- B. limestone (n): đá vôi
- C. forest (n): rừng
- D. field (n): cánh đồng

Thiên Cung Cave, a beautiful **limestone** rock formation, is situated on a small island in Hạ Long Bay.

(*Động Thiên Cung là một khối đá vôi tuyệt đẹp nằm trên một hòn đảo nhỏ ở Vịnh Hạ Long.*)

Chọn B

#### 6. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. Gate (n): cổng
- B. Palace (n): cung điện
- C. Monument (n): tượng đài
- D. Citadel (n): thành cổ

The Imperial **Citadel** of Thăng Long was first built in the 11th century during the Lý Dynasty.

(*Hoàng thành Thăng Long được xây dựng lần đầu tiên vào thế kỷ 11 dưới thời nhà Lý.*)

Chọn D

### 7. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. education (n): giáo dục

B. apprenticeships (n): học nghề

C. courses (n): khóa học

D. breaks (v): giải lao

After completing their vocational courses, students are offered four-month **apprenticeships** to learn from skilled people in the trade.

*(Sau khi hoàn thành các khóa học nghề, sinh viên được mời học nghề bốn tháng để học hỏi từ những người có tay nghề cao trong ngành.)*

Chọn B

### 8. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. chances (n): cơ hội

B. careers (n): sự nghiệp

C. institutions (n): học viện

D. companies (n): công ty

The University of Oxford is one of the best academic **institutions** in the world.

*(Đại học Oxford là một trong những tổ chức học thuật tốt nhất trên thế giới.)*

Chọn C

### 9. D

**Kiến thức:** Phân từ hoàn thành

**Giải thích:**

Sau "having" cần một động từ ở dạng V3/ed.

My parents were proud of having **chosen** the best schools in the area for me and my brothers.

*(Cha mẹ tôi tự hào vì đã chọn những ngôi trường tốt nhất trong vùng cho tôi và các anh em tôi.)*

Chọn D

### 10. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. well-paid jobs (n): công việc có lương cao

B. chores (n): công việc vặt

C. part-time jobs (n): công việc bán thời gian

D. life skills (n: kỹ năng sống)

Babysitting and dog walking are good **part-time jobs** for teenagers.

(Trông trẻ và dắt chó đi dạo là những công việc bán thời gian tốt cho thanh thiếu niên.)

Chọn C

### 11. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. time-management (n): quản lý thời gian

B. money-management (n): quản lý tiền bạc

C. skill-development (n): phát triển kỹ năng

D. self-study (n): tự học

This **time-management** app helps me create to-do lists and organise my tasks.

(Ứng dụng quản lý thời gian này giúp tôi tạo danh sách việc cần làm và sắp xếp công việc của mình.)

Chọn A

### 12. B

**Kiến thức:** to V

**Giải thích:**

Cấu trúc câu chỉ mục đích với “to” (để): S + V + to + S + V.

My brother wants to go to the best university **to study** for an engineering degree.

(Anh trai tôi muốn vào trường đại học tốt nhất để lấy bằng kỹ sư.)

Chọn B

### 13. A

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. Mong bạn cảm thấy tốt hơn

B. Chúc bạn may mắn

C. Chúc bạn hạnh phúc

D. Hẹn gặp lại

**Nam:** Ms Ha, I'm afraid I'm not feeling well. Can I leave school early today? - **Ms Ha:** Yes, of course.

**Hope you feel better** tomorrow.

(Nam: Cô Hà, tôi e rằng tôi không được khỏe. Hôm nay tôi có thể nghỉ học sớm được không? - Cô Hà: Tất nhiên rồi. Hy vọng bạn cảm thấy tốt hơn vào ngày mai.)

Chọn A

### 14. C

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Tôi muốn
- B. Tôi có thể gặp bạn
- C. Tôi sẽ gặp bạn
- D. Tôi có thể gặp

**Khoa:** Mr Smith, could I meet you on Friday afternoon after 4:30? - **Mr Smith:** OK, I'll see you at around five.

(*Khoa: Ông Smith, tôi có thể gặp anh vào chiều thứ Sáu sau 4:30 được không? - Ông Smith: Được rồi, tôi sẽ gặp bạn vào khoảng năm giờ.*)

Chọn C

### 15. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. business (n): kinh doanh
- B. professional (adj): chuyên nghiệp
- C. formal (adj): chính thức
- D. responsible (adj): trách nhiệm

He completed a **professional** cooking course at this vocational school before he became a restaurant cook.

(*Anh đã hoàn thành khóa học nấu ăn chuyên nghiệp tại trường dạy nghề này trước khi trở thành đầu bếp nhà hàng.*)

Chọn B

### 16. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. preserved (v): bảo tồn
- B. promoted (v): quảng bá
- C. constructed (v): xây dựng
- D. rebuilt (v): tái xây dựng

All the buildings are well **preserved** as they are kept in their original state.

(*Tất cả các tòa nhà đều được bảo quản tốt vì chúng được giữ ở trạng thái ban đầu.*)

Chọn A

### 17. unhealthy

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ "food" (*đồ ăn*) cần một tính từ.

health (n): sức khỏe => unhealthy (adj): không lành mạnh

You shouldn't eat too much fast food like French fries or pizza as they are **unhealthy** food.

(Bạn không nên ăn quá nhiều đồ ăn nhanh như khoai tây chiên hay pizza vì chúng là những thực phẩm không tốt cho sức khỏe.)

Đáp án: unhealthy

### 18. preservation

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

preserve (v): bảo tồn => preservation (n): sự bảo tồn

The new president said the government is interested in the **preservation** of the country’s historical values.

(*Tân tổng thống cho biết chính phủ quan tâm đến việc bảo tồn các giá trị lịch sử của đất nước.*)

Đáp án: preservation

### 19. have taken

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

Sau chủ ngữ “learners” (*những người học*) cần một động từ.

Dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành “recently” (*gần đây*) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành chủ ngữ số nhiều:

S + have + V3/ed.

These learners **have taken** a course on developing self-study skills recently.

(*Gần đây, những học viên này đã tham gia khóa học phát triển kỹ năng tự học.*)

Đáp án: have taken

### 20. holding

**Kiến thức:** V-ing

**Giải thích:**

Sau giới từ “of” cần một động từ ở dạng V-ing.

The principal was proud of **holding** the education fair successfully.

(*Hiệu trưởng tự hào vì đã tổ chức thành công hội chợ giáo dục.*)

Đáp án: holding

### 21. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

- A. Nỗi lo của nhiều sinh viên mới ra trường về công việc tương lai
- B. Vai trò hỗ trợ của phụ huynh và giáo viên trong việc hướng dẫn học sinh mới ra trường theo đuổi ước mơ
- C. Những quan điểm trái ngược về lựa chọn giáo dục trong tương lai giữa một học sinh đã ra trường và cha mẹ cô ấy
- D. Sự hiểu lầm trong việc chọn trường đại học giữa học sinh mới ra trường và bố mẹ

**Thông tin:** “Like many other school leavers, Duong is coping with the issue of high life-plan anxiety...She has finished high school this year and wants to get work immediately; however, it’s difficult for her to go ahead with her plan due to her parents’ objections.”

(Giống như nhiều học sinh mới ra trường khác, Dương đang phải đối mặt với vấn đề lo lắng về kế hoạch cuộc sống... Cô đã học xong trung học năm nay và muốn đi làm ngay; tuy nhiên, cô ấy gặp khó khăn trong việc thực hiện kế hoạch của mình do sự phản đối của bố mẹ cô ấy.)

Chọn C

## 22. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “their” có nghĩa là gì?

- A. Người có trình độ thấp
- B. Người bình thường
- C. Bố mẹ Dương
- D. Học sinh mới ra trường

**Thông tin:** “In Viet Nam’s society, it’s a common practice that people with low qualifications rarely earn others’ respect and have fewer opportunities to get promotions in their career ladder.”

(Trong xã hội Việt Nam, có một thực tế phổ biến là những người có trình độ thấp hiếm khi được người khác tôn trọng và có ít cơ hội thăng tiến trong nấc thang sự nghiệp của họ.)

Chọn A

## 23. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tại sao bố mẹ Dương lại cố gắng áp đặt ý kiến của mình lên cô ấy?

- A. Nhờ lời khuyên của giáo viên chủ nhiệm
- B. Vì thành tích học tập ấn tượng của cô ấy
- C. Vì sự khó khăn của cha mẹ cô ấy
- D. Vì định kiến xã hội

**Thông tin:** “In Viet Nam’s society, it’s a common practice that people with low qualifications rarely earn others’ respect and have fewer opportunities to get promotions in their career ladder. That’s why her parents strongly expect that her distinguished academic result of the national entrance examination can help her win a place at a popular economic university despite her family’s state of financial crisis.”

(Trong xã hội Việt Nam, có một thực tế phổ biến là những người có trình độ thấp hiếm khi được người khác tôn trọng và có ít cơ hội thăng tiến trong nấc thang sự nghiệp. Đó là lý do tại sao cha mẹ cô rất kỳ vọng rằng kết quả học tập xuất sắc của cô trong kỳ thi tuyển sinh quốc gia có thể giúp cô giành được một suất vào một trường đại học kinh tế nổi tiếng bất chấp tình trạng khủng hoảng tài chính của gia đình cô.)

Chọn D

**24. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều nào sau đây KHÔNG phải là đề xuất của ông Trung?

- A. Cố gắng giành được một suất vào trường đại học kinh tế nổi tiếng
- B. Tìm việc làm bán thời gian khi đang học đại học
- C. Lựa chọn trường đại học có chi phí hợp lý
- D. Lựa chọn trường đại học cấp học bổng cho sinh viên top đầu

**Thông tin:** “He advised her to give in her parents’ demand by choosing a university with reasonable fees and scholarships offered to excellent students. Meanwhile, she can obtain a part-time job to relieve the cost burden, accumulate more experience and decorate her future CV.”

*(Anh khuyên cô nên chiều theo yêu cầu của bố mẹ bằng cách chọn một trường đại học có học phí hợp lý và có học bổng dành cho sinh viên xuất sắc. Trong khi đó, cô có thể kiếm một công việc bán thời gian để giảm bớt gánh nặng chi phí, tích lũy thêm kinh nghiệm và trang trí cho CV tương lai của mình.)*

Chọn A

**25. D**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều nào sau đây đúng về đoạn văn?

- A. Dương đã có rất nhiều kinh nghiệm thực tế kể từ khi tốt nghiệp.
- B. Dương thích học thặng đại học để có việc làm ổn định.
- C. Dương có thể tự mình đưa ra quyết định mà không cần lời khuyên của giáo viên.
- D. Cha mẹ của Dương có thể một lần nữa bị thuyết phục bởi ý tưởng mới của cô.

**Thông tin:** “Now she is taking his advice into account and ready to persuade her parents to change their minds one more time.”

*(Bây giờ cô ấy đang cân nhắc lời khuyên của anh ấy và sẵn sàng thuyết phục bố mẹ cô ấy thay đổi quyết định một lần nữa.)*

Chọn D

**Tạm dịch:**

*Giống như nhiều học sinh mới ra trường khác, Dương đang phải đối mặt với vấn đề lo lắng về kế hoạch cuộc sống. Có hai lựa chọn thông thường để cô ấy cân nhắc: bước vào thế giới việc làm hoặc đăng ký vào hệ thống đại học. Năm nay cô ấy đã học xong trung học và muốn có việc làm ngay; tuy nhiên, cô ấy gặp khó khăn trong việc thực hiện kế hoạch của mình do sự phản đối của bố mẹ. Trong xã hội Việt Nam, có một thực tế phổ biến là những người có trình độ thấp hiếm khi được người khác tôn trọng và có ít cơ hội thăng tiến trong nấc thang sự nghiệp. Đó là lý do tại sao cha mẹ cô rất kỳ vọng rằng kết quả học tập xuất sắc của cô trong kỳ thi tuyển*



sinh quốc gia có thể giúp cô giành được một suất vào một trường đại học kinh tế nổi tiếng bất chấp tình trạng khủng hoảng tài chính của gia đình cô. Ngược lại, cô không muốn tạo thêm căng thẳng cho gia đình với học phí đắt đỏ và khoản nợ sinh viên khổng lồ trong suốt 4 năm đại học. Cô đã nhiều lần thuyết phục bố mẹ cho cô tìm một công việc ổn định để nuôi sống gia đình nhưng họ vẫn chưa đồng ý. Hôm qua em có buổi tư vấn với thầy Trung, giáo viên chủ nhiệm của em. Anh khuyên cô nên chiều theo yêu cầu của bố mẹ bằng cách chọn một trường đại học có học phí hợp lý và có học bổng dành cho sinh viên xuất sắc. Trong khi đó, cô có thể kiếm một công việc bán thời gian để giảm bớt gánh nặng chi phí, tích lũy thêm kinh nghiệm và trang trí cho CV tương lai của mình. Bây giờ cô ấy đang cân nhắc lời khuyên của anh ấy và sẵn sàng thuyết phục bố mẹ cô ấy thay đổi quyết định một lần nữa.

## 26. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. friend (n): bạn
- B. teacher (n): giáo viên
- C. partner (n): bạn đồng hành
- D. leader (n): lãnh đạo

I am writing to tell you that I really appreciate having had you as a **teacher** in high school.

(Tôi viết thư này để nói với bạn rằng tôi thực sự đánh giá cao việc được bạn làm giáo viên ở trường trung học.)

Chọn B

## 27. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. emotion (n): cảm xúc
- B. money (n): tiền
- C. life (n): cuộc sống
- D. health (n): sức khỏe

I love having learned **life** management skills in your class.

(Tôi thích học được các kỹ năng quản lý cuộc sống trong lớp học của bạn.)

Chọn C

## 28. A

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

- A. about: về
- B. in: trong
- C. on: trên

D. of: của

I also appreciate your lessons **about** time management.

(Tôi cũng đánh giá cao những bài học của bạn về quản lý thời gian.)

Chọn A

**29. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. make (v): làm

B. get (v): lấy

C. use (v): sử dụng

D. create (v): tạo ra

This helped me **make** many good friends.

(Điều này đã giúp tôi có được nhiều người bạn tốt.)

Chọn A

**30. A**

**Kiến thức:** Trạng từ

**Giải thích:**

A. only: chỉ

B. already: rồi

C. ever: từng

D. never: không bao giờ

I hated it then, but now I understand that you **only** wanted to help me get better.

(Lúc đó tôi ghét điều đó, nhưng giờ tôi hiểu rằng bạn chỉ muốn giúp tôi khỏe hơn.)

Chọn A

**Bài hoàn chỉnh:**

Dear Ms. Johnson,

How are you doing? It's been a long time since I last talked to you. I am writing to tell you that I really appreciate having had you as a (26) **teacher** in high school. You showed me lots of love and helped me become a better person. The skills that I learned from you have helped me a lot.

I love having learned (27) **life** management skills in your class. I was so stressed when I started living alone. Everything was new and different. Thanks to the skills you taught me, I was able to stay calm and control my feelings better.

I also appreciate your lessons (28) **about** time management. Last semester I completed all my assignments! And thank you for having given me many great lessons about relationship building. I still remember what you said about showing our friends support. This helped me (29) **make** many good friends.

Finally, I want to thank you for having made me spend many hours redoing my homework. I hated it then, but now I understand that you (30) **only** wanted to help me get better. I learned a lot, and my assignments now get really good grades because of it.

Thank you for always supporting me and making me do my best.

Sincerely,

Patricia Harris

**Tạm dịch:**

*Kính gửi bà Johnson,*

*Bạn dạo này thế nào? Đã lâu lắm rồi kể từ lần cuối tôi nói chuyện với bạn. Tôi viết thư này để nói với bạn rằng tôi thực sự đánh giá cao việc có bạn làm (26) **giáo viên** ở trường trung học. Bạn đã cho tôi thấy rất nhiều tình yêu thương và giúp tôi trở thành một người tốt hơn. Những kỹ năng tôi học được từ bạn đã giúp tôi rất nhiều.*

*Tôi thích học được kỹ năng quản lý (27) **cuộc sống** trong lớp học của bạn. Tôi đã rất căng thẳng khi bắt đầu sống một mình. Mọi thứ đều mới mẻ và khác biệt. Nhờ những kỹ năng bạn dạy, tôi đã có thể giữ bình tĩnh và kiểm soát cảm xúc của mình tốt hơn.*

*Tôi cũng đánh giá cao bài học của bạn (28) **về** quản lý thời gian. Học kỳ trước tôi đã hoàn thành tất cả các bài tập của mình! Và cảm ơn bạn đã cho tôi nhiều bài học tuyệt vời về xây dựng mối quan hệ. Tôi vẫn nhớ những gì bạn nói về việc thể hiện sự ủng hộ của bạn bè chúng ta. Điều này đã giúp tôi (29) **kết bạn** với nhiều người bạn tốt.*

*Cuối cùng, tôi muốn cảm ơn bạn vì đã khiến tôi mất nhiều giờ để làm lại bài tập về nhà. Lúc đó tôi ghét điều đó, nhưng giờ tôi hiểu rằng bạn (30) **chỉ** muốn giúp tôi khỏe hơn. Tôi đã học được rất nhiều điều và nhờ đó mà bài tập của tôi giờ đây đạt được điểm rất cao.*

*Cảm ơn các bạn đã luôn ủng hộ tôi và khiến tôi cố gắng hết sức.*

*Trân trọng,*

*Patricia Harris*

**31.**

**Kiến thức:** Mệnh đề kết quả

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với cấu trúc "too...to" (*quá đến nỗi không thể*): S + tobe + too + tính từ + for người + to V (nguyên thể).

You couldn't go swimming because of the heavy rain.

(*Bạn không thể đi bơi vì mưa lớn.*)

Đáp án: **The rain was too heavy for you to go swimming.**

(*Mưa quá to nên bạn không thể đi bơi được.*)

**32.**

**Kiến thức:** Câu chẻ

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

Higher education can help students develop their critical thinking skills.

(Giáo dục đại học có thể giúp sinh viên phát triển kỹ năng tư duy phản biện.)

Đáp án: **It is critical thinking skills that higher education can help students develop.**

(Giáo dục đại học có thể giúp học sinh phát triển kỹ năng tư duy phản biện.)

**33.**

**Kiến thức:** Trường thuật câu hỏi Yes/ No

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu hỏi gián tiếp dạng Yes/No: S + động từ để hỏi + if + S + V (chia thì).

Do all your teachers have professional teaching qualifications?

(Có phải tất cả giáo viên của bạn đều có trình độ giảng dạy chuyên nghiệp?)

Đáp án: **Would you mind telling me if all your teachers have professional teaching qualifications?**

(Bạn có phiền cho tôi biết liệu tất cả giáo viên của bạn đều có trình độ giảng dạy chuyên nghiệp không?)

**34.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với thì hiện tại đơn với động từ “have to” (phải) chủ ngữ số nhiều: S + have to + Vo (nguyên thể).

Students have to be more efficient at working and studying.

(Học sinh phải làm việc và học tập hiệu quả hơn.)

Đáp án: **Students have to work and study more efficiently.**

(Học sinh phải làm việc và học tập hiệu quả hơn.)

**35.**

**Kiến thức:** Mệnh đề nguyên nhân

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “because of” (vì) khi hai vế có cùng chủ ngữ.

Nam decided to go to medical school because he wanted to become a surgeon.

(Nam quyết định theo học trường y vì muốn trở thành bác sĩ phẫu thuật.)

Đáp án: **Nam decided to go to medical school because of wanting to become a surgeon.**

(Nam quyết định đi học trường y vì muốn trở thành bác sĩ phẫu thuật.)

**36. music department**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

music department: *khoa âm nhạc*

Ms Taylor is meeting Mr Robinson, a donator, to tell him about her plan for the **music department**.

(Cô Taylor đang gặp ông Robinson, một nhà tài trợ, để nói với ông về kế hoạch của cô đối với khoa âm nhạc.)

**Thông tin:** “I’m excited to hear about your plan for the music department, Ms Taylor.”

(Tôi rất vui khi biết về kế hoạch của cô cho khoa âm nhạc, cô Taylor.)

Đáp án: music department

### 37. cultural

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

cultural (adj): *thuộc về văn hóa*

She wants to preserve folk music because it’s a representation of our **cultural** identity and past daily life.

(Cô muốn bảo tồn âm nhạc dân gian vì nó thể hiện bản sắc văn hóa và cuộc sống hàng ngày của chúng ta trong quá khứ.)

**Thông tin:** “It is through these songs that we see our cultural identity and daily life in the past.”

(Chính qua những bài hát này mà chúng ta thấy được bản sắc văn hóa và cuộc sống đời thường của chúng ta ngày xưa.)

Đáp án: cultural

### 38. musical instruments

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

musical instruments: *nhạc cụ*

Thanks to crowdfunding, some traditional **musical instruments** have been bought.

(Nhờ huy động vốn từ cộng đồng, một số nhạc cụ truyền thống đã được mua.)

**Thông tin:** “Recognising the importance of folk music, the online community provided enough funds for some traditional musical instruments.”

(Nhận thức được tầm quan trọng của âm nhạc dân gian, cộng đồng mạng đã cung cấp đủ kinh phí cho một số nhạc cụ truyền thống.)

Đáp án: musical instruments

### 39. promote

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

promote (v): *quảng bá*

With more donations from Mr Robinson, she can have a proper music classroom and **promote** the class to students.

(Với sự đóng góp nhiều hơn từ ông Robinson, cô ấy có thể có một lớp học âm nhạc phù hợp và quảng bá lớp học tới học sinh.)

**Thông tin:** “With more money, I can redecorate our music room and promote our folk music class.”

(Với nhiều tiền hơn, tôi có thể trang trí lại phòng nhạc và quảng bá lớp nhạc dân gian của chúng tôi.)

Đáp án: promote

#### 40. convinced

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

convince (v): thuyết phục => is convinced: bị thuyết phục

Mr Robinson, who initially hesitated, is **convinced** to provide money to preserve folk music.

(Ông Robinson, người ban đầu do dự, đã bị thuyết phục cung cấp tiền để bảo tồn âm nhạc dân gian.)

**Thông tin:** “OK. You convinced me.”

(Được rồi. Bạn đã thuyết phục tôi.)

Đáp án: convinced

**Bài nghe:**

**Ms Taylor:** Thank you so much for meeting me today, Mr Robinson.

**Mr Robinson:** Of course. I'm excited to hear about your plan for the music department, Ms Taylor.

**Ms Taylor:** I want to shift the school music department's focus to folk music to preserve this dying art form.

**Mr Robinson:** Sorry, can you make it clear why we should prioritise this genre?

**Ms Taylor:** It's important to keep folk music alive and make it more approachable for young people. It is through these songs that we see our cultural identity and daily life in the past. By teaching students folk music, we can show them our cultural heritage and encourage them to protect it.

**Mr Robinson:** What have you done so far to bring folk music to school?

**Ms Taylor:** I came up with the idea of crowdfunding. Recognising the importance of folk music, the online community provided enough funds for some traditional musical instruments. Having received little funding from the school, I'm making use of an old classroom to teach a few students about folk music.

**Mr Robinson:** If I donate money to the department, what will you do?

**Ms Taylor:** With more money, I can redecorate our music room and promote our folk music class.

**Mr Robinson:** OK. You convinced me.

**Tạm dịch:**

**Bà Taylor:** Cảm ơn rất nhiều vì đã gặp tôi hôm nay, ông Robinson.

**Ông Robinson:** Tất nhiên. Tôi rất vui khi biết về kế hoạch của cô cho khoa âm nhạc, cô Taylor.

**Cô Taylor:** Tôi muốn chuyển trọng tâm của khoa âm nhạc nhà trường sang âm nhạc dân gian để bảo tồn loại hình nghệ thuật đang hấp hối này.

**Ông Robinson:** Xin lỗi, ông có thể nói rõ tại sao chúng ta nên ưu tiên thể loại này không?

**Bà Taylor:** Điều quan trọng là giữ cho âm nhạc dân gian tồn tại và làm cho nó trở nên dễ tiếp cận hơn với giới trẻ. Chính qua những bài hát này mà chúng ta thấy được bản sắc văn hóa và cuộc sống đời thường của chúng ta ngày xưa. Bằng cách dạy âm nhạc dân gian cho học sinh, chúng ta có thể cho các em thấy di sản văn hóa của mình và khuyến khích các em bảo vệ nó.

Ông Robinson: Đến nay các em đã làm gì để đưa âm nhạc dân gian vào trường học?

Cô Taylor: Tôi nảy ra ý tưởng huy động vốn từ cộng đồng. Nhận thức được tầm quan trọng của âm nhạc dân gian, cộng đồng mạng đã cung cấp đủ kinh phí cho một số nhạc cụ truyền thống. Nhận được ít kinh phí từ nhà trường, tôi đang tận dụng một lớp học cũ để dạy một số học sinh về âm nhạc dân gian.

Ông Robinson: Nếu tôi quyết góp tiền cho sở, bạn sẽ làm gì?

Cô Taylor: Với nhiều tiền hơn, tôi có thể trang trí lại phòng nhạc và quảng bá lớp nhạc dân gian.

Ông Robinson: Được rồi. Bạn đã thuyết phục tôi.